

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao tập trung APPE AC quy mô 1.200 nái, 10.000 con lợn thịt/lứa tại xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV Đầu tư APPE AC;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 05/CV-APPE AC ngày 27/02/2023 và văn bản số 15/CV-APPE AC ngày 20/6/2023 của Công ty TNHH MTV Đầu tư APPE AC về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao tập trung APPE AC quy mô 1.200 nái, 10.000 con lợn thịt/lứa tại xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 741/TTr-STNMT ngày 04 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Đầu tư APPE AC, địa chỉ tại Thôn Chiềng Nang, xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao tập trung APPE AC quy mô 1.200 nái, 10.000 con lợn thịt/lứa tại xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao tập trung APPE AC quy mô 1.200 nái, 10.000 con lợn thịt/lứa tại xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư APPE AC

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi lợn nái sinh sản và lợn thịt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích dự án: 619.516,9 m².

- Công suất: Công suất chăn nuôi 1.200 lợn nái và 10.000 lợn thịt/lứa.

- Công nghệ chăn nuôi: Lợn bố mẹ → Lợn nái mang thai → Lợn nái sinh sản → Lợn con sau cai sữa → Lợn thịt → Xuất chuồng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Đầu tư APPE AC:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Đầu tư APPE AC có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm.**

(từ ngày 16 tháng 7 năm 2023 đến ngày 15 tháng 7 năm 2030).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lang Chánh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Đầu tư APPE AC (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Lang Chánh (để theo dõi);
- UBND xã Giao An (để g/s);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên của khu trại PS 1.200 lợn nái, có lưu lượng $6,44\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên trang của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt, có lưu lượng $7,13\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Nguồn số 03: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ khu vực các chuồng nuôi, từ các hệ thống xử lý mùi, khí thải chuồng nuôi của khu trại PS 1.200 nái, có lưu lượng $153,56\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Nguồn số 04: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ khu vực các chuồng nuôi, từ các hệ thống xử lý khí thải chuồng nuôi của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt, có lưu lượng $200,87\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

- Dòng nước thải số 01: Nước thải của khu trại PS 1.200 nái sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 1, nước thải đạt QCVN cho phép được thải ra hồ chứa nước thải, sau đó được tái sử dụng một phần nước vào tưới gốc cây xanh tại khu vực dự án, phần còn lại được xả thải ra khe thoát nước chung nằm giữa 2 khu trại, sau đó chảy ra suối Nam ở phía Bắc của dự án bằng hệ thống đường ống PVC/HDPE, D110 có chiều dài 150m.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải tại khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 2, nước thải đạt QCVN cho phép được thải ra hồ chứa nước thải, sau đó được tái sử dụng một phần nước vào tưới gốc cây xanh tại khu vực dự án, phần còn lại được xả thải ra khe thoát nước chung nằm giữa 2 khu trại, sau đó chảy ra suối Nam ở phía Bắc của dự án bằng hệ thống đường ống PVC/HDPE, D110 có chiều dài 450m.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Khe thoát nước nằm giữa hai khu trại của dự án, sau đó chảy ra suối Nam ở phía Bắc của dự án thuộc xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả nước thải:

Vị trí xả thải vào nguồn tiếp nhận là khe thoát nước nằm giữa hai khu trại của dự án, sau đó chảy ra suối Nam ở phía Bắc của dự án thuộc xã Giao An, huyện Lang

Chánh, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0) như sau:

- Vị trí xả nước thải của dòng nước thải số 01: $X(m)=2223711$; $Y(m)=525089$.
- Vị trí xả nước thải của dòng nước thải số 02: $X(m)=2223753$; $Y(m)=525023$.

2.4. Tổng lưu lượng xả thải lớn nhất: $240m^3/ngày.đêm$ (bằng 65% lượng nước thải phát sinh ngày đêm của dự án), cụ thể:

- Dòng nước thải số 01: Lưu lượng $110 m^3/ngày.đêm$.
- Dòng nước thải số 02: Lưu lượng $130 m^3/ngày.đêm$.

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 1, công suất $400m^3/ngày.đêm$ của Khu trại PS 1.200 nái được dẫn ra hồ chứa nước thải sau xử lý, sau đó tái sử dụng cho tưới cây, phần còn lại khoảng 69% tự chảy qua đường ống PVC/HDPE/ D110 ra khe thoát nước nằm giữa hai khu trại của dự án, sau đó chảy ra suối Nam ở phía Bắc của dự án thuộc xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất $400m^3/ngày.đêm$ của Khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt được dẫn ra hồ chứa nước thải sau xử lý, sau đó tái sử dụng cho tưới cây, phần còn lại khoảng 63% tự chảy qua đường ống PVC/HDPE/ D110 ra khe thoát nước chung nằm giữa 2 khu trại, sau đó chảy ra suối Nam ở phía Bắc của dự án.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể:

- Chất lượng nước thải sau xử lý xả thải ra môi trường phải đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần	Phải hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu, bảo đảm chậm nhất trước ngày 31/12/2024
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	99,0		
3	COD	mg/l	297,0		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	148,5		
5	Tổng Nito (theo N)	mg/l	148,5		
6	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Nước thải sau xử lý trước khi tái sử dụng để tưới gốc cho cây trồng (tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây) phải đảm bảo đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tái sử dụng, cụ thể như sau.

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép QCVN 01-95:2022/BNN&PTNT	Loại cây trồng được sử dụng
1	pH	-	5,5- 9	Các loại cây trồng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600	
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1	
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01	
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5	
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002	
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05	
8	Ecoli	MPN/100 ml	≤ 200	Các loại cây trồng
			> 200 - 1000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm
			> 1000 - 5000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi
			> 5000	Không được sử dụng cho các loại cây trồng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý:

- Nước thải từ các nhà vệ sinh (nước từ hố tiêu, hố tiểu) → Các bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống → Hồ điều hòa → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm.

- Nước thải từ các nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Đường ống → Hồ điều hòa → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm (tương ứng với khu trại).

- Nước tắm, giặt của CBCNV → Bể lắng → Đường ống → Hồ điều hòa → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm (tương ứng với khu trại).

- Nước thải chăn nuôi (nước tiểu của lợn, nước rửa chuồng nuôi lẫn phân lợn) → Cống thu gom trong các chuồng nuôi → Mương, cống thu gom → Hồ thu phân → Hàm Biogas → Hồ điều hòa → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm (tương ứng với khu trại).

- Nước thải từ quá trình xử lý mùi chuồng nuôi (Định kỳ xả cặn) → Hồ điều hòa → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm (tương ứng với khu trại).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải của dự án.

- Bể tự hoại 03 ngăn: 08 bể (Khu trại PS 1.200 nái: 03 bể; Khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt: 05 bể)

- Bể tách dầu mỡ: 02 bể (Khu trại PS 1.200 nái: 01 bể; Khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt: 01 bể)

- Bể lắng nước thải tắm, giặt trước khi về Hệ thống xử lý nước thải tập trung: 02 bể (Khu trại PS 1.200 nái: 01 bể; Khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt: 01 bể)

- Hồ lắng phân: 02 hồ (Khu trại PS 1.200 nái: 01 hồ; Khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt: 01 hồ).

- Máy ép phân: 02 (mỗi khu trại 01 máy)

- Hàm Biogas phủ bạt HDPE: 04 hàm (Khu trại PS 1.200 nái: 02 hàm, dung tích 14.000m³/hàm; Khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt: 02 hàm, dung tích 1.700 m³ và 1.800m³).

- Hồ điều hòa: 02 hồ (mỗi khu trại 01 hồ dung tích 5.000m³/hồ).

- Trạm xử lý nước thải tập trung: 02 (mỗi khu trại 01 trạm có công suất xử lý 400³/ngày.đêm/Trạm).

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà vệ sinh (hố tiêu, hố tiểu) → Bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống thu gom → Hồ điều hòa → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm.

- Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Đường ống thu gom → Hồ điều hòa → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm.

- Nước thải tắm, giặt, rửa tay chân → Bể lắng → Đường ống thu gom → Hồ điều hòa → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm

- Nước thải chăn nuôi → Hệ thống đường ống thu gom → Hồ thu phân → Hàm Bioga sơ cấp phủ và lót bạt HDPE → Hàm Bioga thứ cấp phủ và lót bạt HDPE → Hồ điều hòa → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm.

- Trạm xử lý nước thải tập trung: Trang trại có 02 hệ thống xử lý nước thải với công nghệ giống nhau:

Nước thải từ hồ điều hoà → Bể trộn hóa chất → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể thiếu khí Anoxic 01 → Bể hiếu khí Aerotank 01 → Bể thiếu khí Anoxic 02 → Bể hiếu khí Aerotank 02 → Bể lắng bùn → Bể khử trùng → Hồ chứa nước sau xử lý → Đường ống PVC/HDPE/ D110 → Khe thoát nước chung nằm giữa 2 khu trại và chảy ra suối Nam ở phía Bắc của dự án thuộc xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

- Tổng công suất thiết kế của dự án là $800 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; trong đó, mỗi khu trại 01 hệ thống xử lý nước thải có công suất $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: BIO-S, DW97, DW98, phèn nhôm, polymer, H_2SO_4 , NaOH, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa để theo dõi, giám sát; bảo đảm thời gian hoàn thành chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm:

- Số lượng: 02 Trạm (mỗi khu trại 01 trạm).
- Vị trí lắp đặt: Sau hồ chứa nước thải sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải ra môi trường.
- Thông số quan trắc: Lưu lượng đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung, lưu lượng nước thải ra môi trường, lưu lượng nước thải tuần hoàn, nhiệt độ, pH, Amoni, chất rắn lơ lửng TSS, nhu cầu ô xi hóa học COD.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 02 (mỗi trạm 01 thiết bị).
- Camera theo dõi, giám sát: 02 (mỗi trạm 01).
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư xây dựng 02 hệ thống Trạm xử lý nước thải tập trung có tổng công suất xử lý $800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, gấp trên 02 lần tổng lưu lượng nước thải phát sinh của dự án để đảm bảo an toàn xử lý nước thải sau khi sự cố xảy ra.

- Đầu tư xây dựng 02 hồ sự cố nước thải được lót thành, đáy hồ bằng bạt HDPE (Khu trại PS 1.200 nái 01 hồ có dung tích chứa nước 1.870 m^3 ; Khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt 01 hồ có dung tích chứa nước 2.500 m^3) để chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố. Hồ có thiết kế hệ thống hai van cho 02 đường ống vào và đường ống ra; chiều cao dự phòng là 0,5m; thể tích chứa nước tối thiểu trong trường hợp sự cố đủ để chứa nước thải ít nhất 8 - 10 ngày.

- Lắp đặt máy bơm chìm nước thải có công suất (1,5 - 2,2)KW và đường ống để có thể bơm nước thải từ hồ sự cố về bể chứa nước đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt đường ống xả thải cùng van đóng mở hoặc máy bơm nước thải từ Bể trung gian về hồ sự cố để xả thải nước thải chưa xử lý về hồ sự cố khi thống xử lý nước thải gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi Trạm xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Dừng bơm nước thải từ hồ điều hòa sau Biogas vào Trạm xử lý nước thải tập trung; thu gom toàn bộ nước thải từ hồ điều hòa về hồ sự cố để lưu giữ.

+ Khẩn trương tiến hành sửa chữa, thay thế thiết bị để khắc phục sự cố của Trạm xử lý nước thải tập trung. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiếp tục tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố về Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm là 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3 Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống bể biogas và Trạm xử lý nước thải tập trung của mỗi khu trại.

2.4. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải tại hồ điều hòa trước khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của mỗi khu trại.

- Mẫu nước thải tại hồ chứa nước thải sau xử lý trước khi thải ra môi trường của trạm xử lý nước thải tập trung của mỗi khu trại.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Sau thời gian tối đa 2 tháng kể từ ngày bắt đầu cho phép vận hành thử nghiệm mới được dẫn nước thải sau hầm biogas về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý và phục vụ công tác lấy mẫu đánh giá nhưng phải đảm bảo thời gian vận hành thử nghiệm theo quy định.

3.2. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lang Chánh để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.3. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án; vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định theo quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi tái sử dụng hoặc xả thải ra môi trường.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường có chứa thông số ô nhiễm vượt QCVN./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực chuồng nuôi của khu trại PS 1.200 nái.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ Trạm xử lý nước thải tập trung của khu trại PS 1.200 nái.
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu nhà chứa, ép tách phân của khu trại PS 1.200 nái.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ các hầm biogas của khu trại PS 1.200 nái.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng của khu trại PS 1.200 nái.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt xác lợn chết của khu trại PS 1.200 nái.
- Nguồn số 07: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực chuồng nuôi của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt.
- Nguồn số 08: Khí thải (mùi) phát sinh từ Trạm xử lý nước thải tập trung của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt.
- Nguồn số 09: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu nhà chứa, ép tách phân của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ các hầm biogas của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt xác lợn chết của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt.

2. Vị trí xả thải và dòng khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Dự án tại Thôn Chiềng Nang, xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí các điểm xả thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°, như sau:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 01 được quạt hút thu gom qua hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các

chuồng nuôi ra môi trường của khu trại PS 1.200 nái. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X= 2223415(m); Y= 525205 (m).

- Dòng khí thải số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 02 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải, mùi: X= 2223225(m); Y= 525215(m).

- Dòng khí thải số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 03 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải, mùi: X= 2223236(m); Y= 525254(m).

- Dòng khí thải số 04: Khí thải phát sinh từ nguồn số 04 được thu gom qua đường ống về sử dụng là nhiên liệu cho lò đốt xác lợn chết của khu trại PS 1.200 nái. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X= 2223300(m); Y= 525239(m).

- Dòng khí thải số 05: Khí thải từ nguồn số 05 của máy phát điện dự phòng khu trại PS 1.200 nái được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý khí thải tích hợp theo máy phát điện qua ống khói ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X= 2223228(m); Y= 525013(m).

- Dòng khí thải số 06: Khí thải từ nguồn số 06 của lò đốt xác lợn chết của khu trại PS 1.200 nái được thu gom xử lý, sau đó thải qua ống khói ra môi trường. Tọa độ vị trí xả thải: X= 2223333(m); Y= 524989(m).

- Dòng khí thải số 07: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 07 được quạt hút thu gom qua hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X= 2223009(m); Y= 525585(m).

- Dòng khí thải số 08: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 08 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X= 2222795(m); Y= 525649(m).

- Dòng khí thải số 09: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 09 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả thải: X= 2222865(m); Y= 525863(m).

- Dòng khí thải số 10: Khí thải phát sinh từ nguồn số 10 được thu gom qua đường ống về sử dụng là nhiên liệu cho lò đốt xác lợn chết của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt. Tọa độ đại diện vị trí xả thải: X= 2222782(m); Y= 525523(m).

- Dòng khí thải số 11: Khí thải từ nguồn số 11 của máy phát điện dự phòng của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý khí thải tích hợp theo máy phát điện qua ống khói ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả thải: X= 2222958(m); Y= 525439(m).

- Dòng khí thải số 12: Khí thải từ nguồn số 12 của lò đốt xác lợn chết của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt được thu gom xử lý, sau đó thải qua ống khói ra môi trường. Tọa độ vị trí xả thải: X= 2222884(m); Y= 525830(m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 06: 2.200 m³/giờ (theo thông số quạt hút).

- Dòng khí thải số 12: 2.200 m³/giờ (theo thông số quạt hút).

- Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và số 07, 08, 08, 09, 10, 11: Chưa xác định lưu lượng.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01 và số 07: Khí thải (mùi) được thải ra môi trường qua hệ thống quạt hút, phun sương và lưới chắn mùi phía cuối các chuồng nuôi, xả liên tục 24/24h.

- Dòng khí thải số 02, số 03, số 08 và số 09: Tự phát tán ra môi trường, phát tán liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí số 04 và số 10: Thu gom qua đường ống dẫn khí và van khóa về các lò đốt xác lợn chết.

- Dòng khí thải số 05 và số 11: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói tích hợp theo máy phát điện ra môi trường (xả không thường xuyên, chỉ xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng)

- Dòng khí thải số 06 và số 12: Khí thải của các lò đốt xác lợn được thu gom xử lý, sau đó thải qua ống khói ra môi trường (xả không thường xuyên, chỉ xả thải khi vận hành lò đốt).

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

2.4.1. Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và số 07, 08, 08, 09, 10, 11: Phải đảm bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

2.4.2. Khí thải sau xử lý của dòng khí thải số 06 và số 12 xả thải ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (Cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	250	
3	NO _x (theo NO ₂)	mg/Nm ³	500	
4	SO ₂	mg/Nm ³	250	
5	HCl	mg/Nm	50	
6	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm	50	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn số 01 và số 07 được quạt hút ra hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường.

- Nguồn số 04 và số 10: Thu gom qua đường ống dẫn khí và van khóa về các lò đốt xác lợn chết.

- Nguồn số 05 và số 11: Khí thải được thu gom qua hệ thống xử lý khí thải tích hợp kèm theo máy phát điện, sau đó theo ống khói ra môi trường.

- Nguồn số 06 và số 12: Khí thải của các lò đốt xác lợn được thu gom về hệ thống xử lý, sau đó thải qua ống khói ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (mùi) từ nguồn số 01 và số 07:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các chuồng nuôi → Quạt hút cuối các chuồng nuôi → Giàn phun sương có pha chế phẩm sinh học giảm thiểu mùi (EM) → Lưới chắn mùi → Môi trường.

- Chế độ làm việc: Liên tục

- Công suất: Chưa xác định.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học EM (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04 và số 10:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí Biogas từ các hầm Biogas → Đường ống, van khóa → Lò đốt xác lợn chết và Đuốc đốt.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 06 và số 12:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò đốt xác lợn → Quạt hút → Bồn hấp thụ chứa nước vôi trong ($\text{Ca}(\text{OH})_2$) → Ống khói → Môi trường.

- Chế độ làm việc: Khi đốt xác lợn chết và nhau thai.

- Công suất: $2.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo công suất quạt hút).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các lò đốt xác lợn và các máy phát điện dự phòng để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị thiết bị theo dõi, báo khí biogas tự động và xả khí biogas tự động đối với hầm biogas phủ bạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải theo quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Đối với mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải phải được xây dựng kiên cố và đủ công suất để xử lý; định kỳ hút bùn cặn trong hầm Biogas và ao sinh học để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải kín tránh sự phát tán mùi hôi; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối,...

- Đối với khí thải phát sinh từ quá trình chứa và ủ phân: Định kỳ phun chế phẩm sinh học để khử mùi; tiến hành ủ phân ngay khi thu gom vận chuyển về nhà chứa phân theo đúng quy trình kỹ thuật của quá trình ủ phân nhiệt.

- Đối với từ kho chứa thức ăn: Xây dựng kho chứa thức ăn, nguyên liệu, riêng biệt đảm bảo thông thoáng và khô ráo có mái che, chống nắng nóng, mưa dột và có hệ thống thông gió tốt để tránh phát sinh mùi, gây cảm giác khó chịu trong khuôn viên trang trại.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy bơm nước phục vụ hoạt động của khu trại PS 1.200 nái.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước, máy nén khí phục vụ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung của khu trại PS 1.200 nái.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các quạt hút mùi, khí thải cuối các dây chuồng nuôi của khu trại PS 1.200 nái.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng của khu trại PS 1.200 nái.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy bơm nước phục vụ hoạt động của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước, máy nén khí phục vụ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các quạt hút mùi, khí thải cuối các dây chuồng nuôi của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng của khu trại thương phẩm 10.000 lợn thịt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung nằm trong khuôn viên Dự án tại Thôn Chiềng Nang, xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí các điểm xả thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°, như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X= 2223118(m); Y= 525006(m).
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X= 2223225(m); Y= 525215(m).
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X= 2223415(m); Y= 525205(m).
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X= 2223228(m); Y= 525013(m).
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X= 2222827(m); Y = 525409(m).
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X= 2222795(m); Y= 525649(m).
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện: X= 2223009(m); Y= 525585(m).
- Nguồn số 08: Tọa độ đại diện: X= 2222958(m); Y= 525439(m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

1.2. Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

1.3. Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	65,7
2	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa đựng thuốc sát trùng, chế phẩm khử mùi, hóa chất xử lý môi trường	18 01 03	127,8
3	Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 01	237,3
4	Bơm kim tiêm đã qua sử dụng hoặc dính các thành phần lây nhiễm nguy hại	13 02 01	44
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình sát trùng xe, chuồng trại)	14 02 02	310,3
6	Dầu thải từ máy phát điện	13 07 01	110
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	15
8	Lợn chết do dịch bệnh	14 02 01	Không xác định
Tổng khối lượng			910,1

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp (chăn nuôi) thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	4.033.250
2	Bao bì thức ăn, thức ăn dư thừa	23.725
3	Lợn chết không do dịch bệnh	2.373
4	Nhau thai trong quá trình sinh sản của lợn nái	730
5	Bùn cặn từ hầm bioga và hồ lắng	36.705
Tổng cộng		4.096.783

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên dự án	55,5
Tổng khối lượng		55,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng phi, can có nắp đậy và
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

b. Kho lưu chứa:

- Dự án xây dựng 02 kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại có diện tích 10m²/kho cho mỗi khu trại.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 2,3m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì mới và các vỏ bao bì chứa thức ăn sau khi sử dụng.

b. Kho lưu chứa:

- 02 kho lưu chứa vỏ bao bì thức ăn chăn nuôi và các dụng cụ chăn nuôi hỏng không chứa các thành phần nguy hại (mỗi khu trại một kho); diện tích 40m²/kho.

- 02 Nhà chứa, ủ phân và bùn cặn các hầm Biogas với diện tích 200m²/nhà để chứa phân khô của mỗi khu trại.

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che bằng tôn đảm bảo che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; tường gạch bao quanh, phía trên bắn tôn; nền kho đổ bê tông xi măng đảm bảo cao độ nền không bị ngập lụt; mặt sàn kín, không bị rạn nứt và có độ dốc để thu gom nước rỉ phân dẫn về Biogas để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- #### a. Thiết bị lưu chứa:
- Các thùng nhựa có nắp đậy loại 50 - 100 lít.

b. Khu vực tập kết tạm thời:

- Mỗi khu trại có 01 khu vực tập kết chất thải sinh hoạt có diện tích 10m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 2,3m, mái lợp tôn, có gờ bao xung quanh.
- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt được phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn chăn nuôi, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.
- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định vệ sinh thú y.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.
2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố lợn chết do dịch bệnh và sự cố khác theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án Khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao tập trung APPE AC quy mô 1.200 nái, 10.000 con lợn thịt/lứa tại xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV Đầu tư APPE AC đã hoàn thành, hạng mục, công trình phục vụ công suất chăn nuôi lợn nái 1.200 con và lợn thịt 10.000 con/lứa. Giai đoạn tiếp theo, Công ty phải tiếp tục hoàn thiện các hạng mục công trình cho toàn dự án, gồm:

- Hạng mục trồng cây xanh tại khu vực khuôn viên cây xanh, khu vực trồng cây xanh cảnh quan.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải để kiểm soát liên tục lưu lượng (đầu vào - đầu ra) và các thông số trong nước thải tại cửa xả ra môi trường từ hồ chứa nước thải sau xử lý của mỗi khu trại.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động của dự án.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.